

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP EVN quốc tế

Ngày 15/01/2024	24,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.3%	6.9%	8.3%

DT thuần
Q4/23

6.78
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.55 | 2847%
YoY: ▼ 3.62 | -34.8%

LN thuần
Q4/23

1.13
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 39.6 | -97.2%
YoY: ▼ 80.2 | -98.6%

LN sau thuế
Q4/23

0.84
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 39.9 | -97.9%
YoY: ▼ 80.4 | -99.0%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

543%

YoY: +/- ▼ 190%

ROE
2023

9.4%

YoY: +/- ▼ 11.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,550 - 25,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	913
Số lượng CPLH (CP)	36,677,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,055
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.12
EPS	1,166
P/E	21.3

DT thuần
2023

8.00
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 6.20 | -43.8%

LN thuần
2023

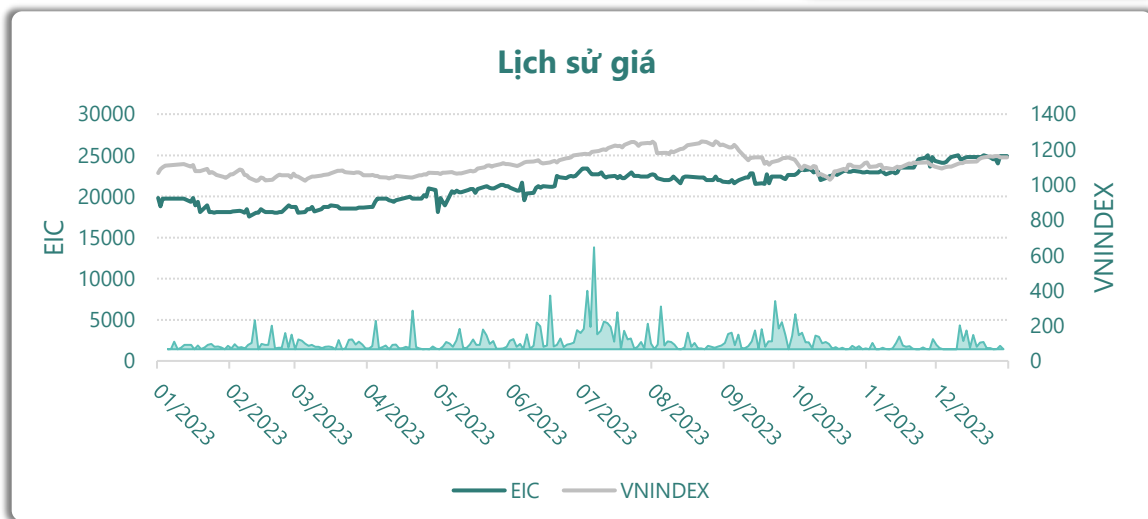
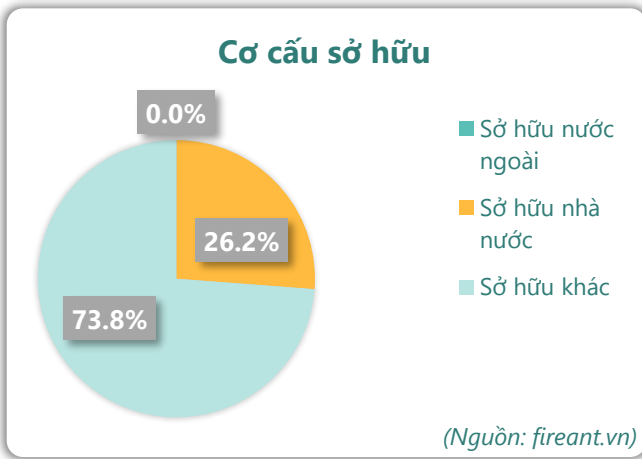
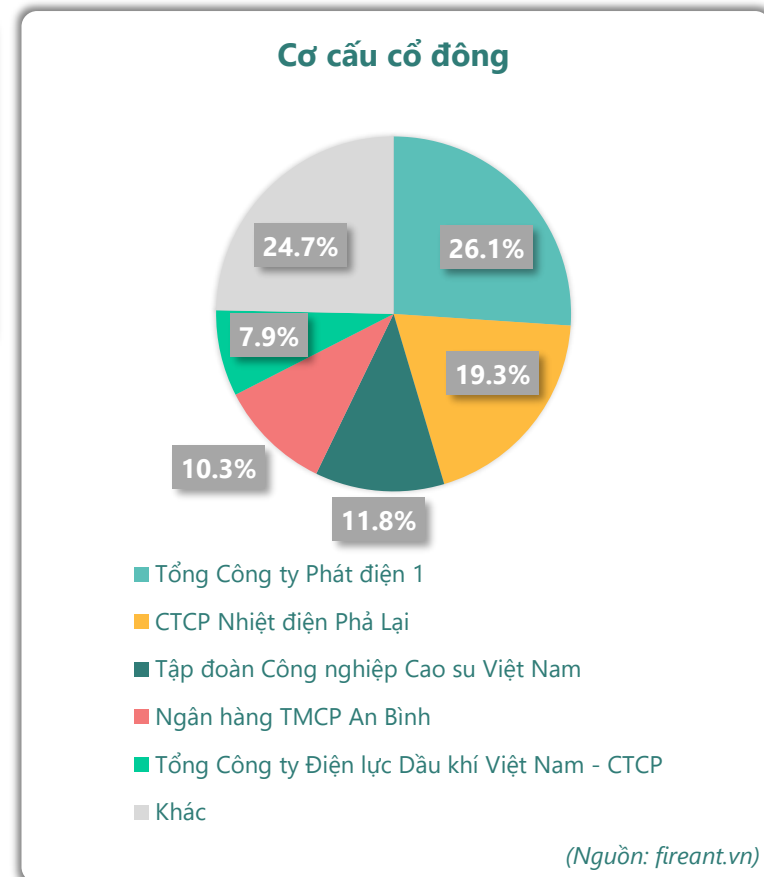
43.4
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 60.6 | -58.3%

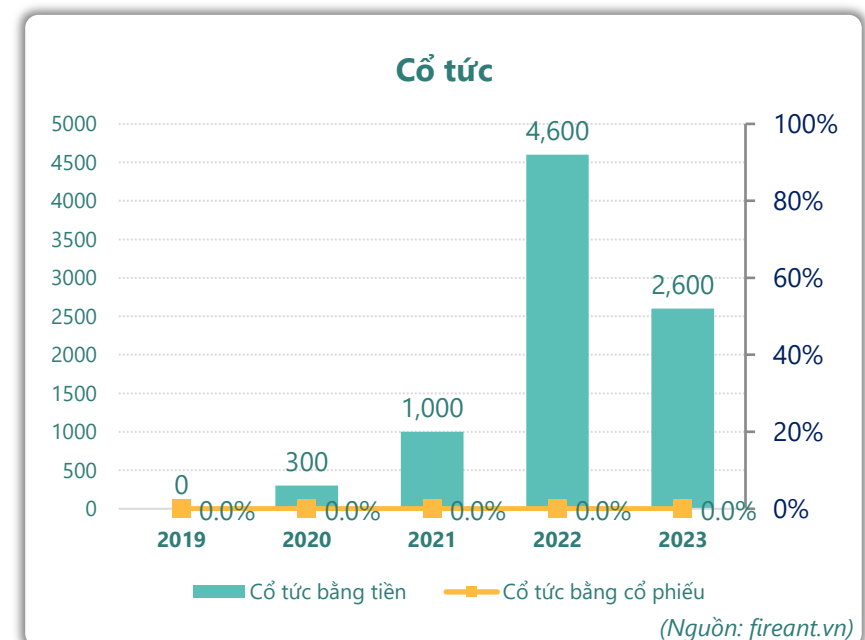
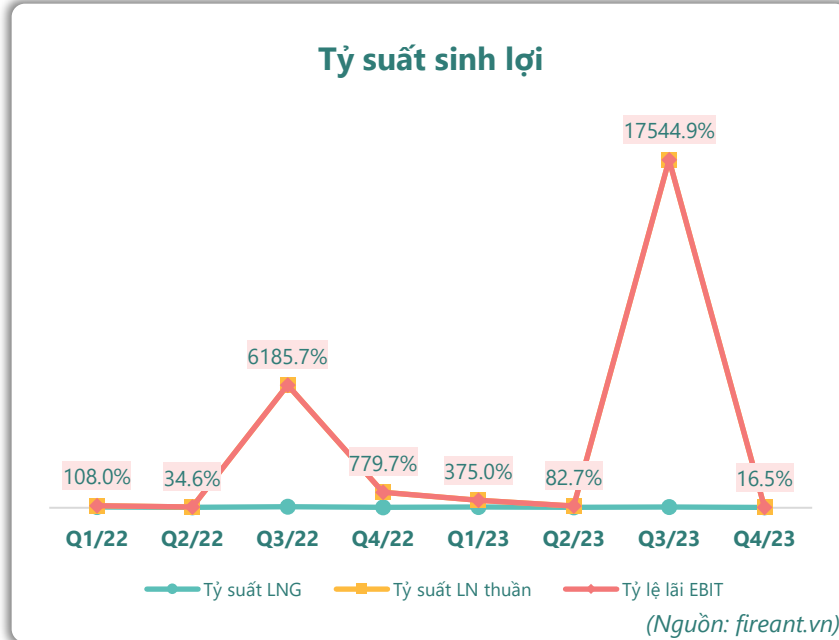
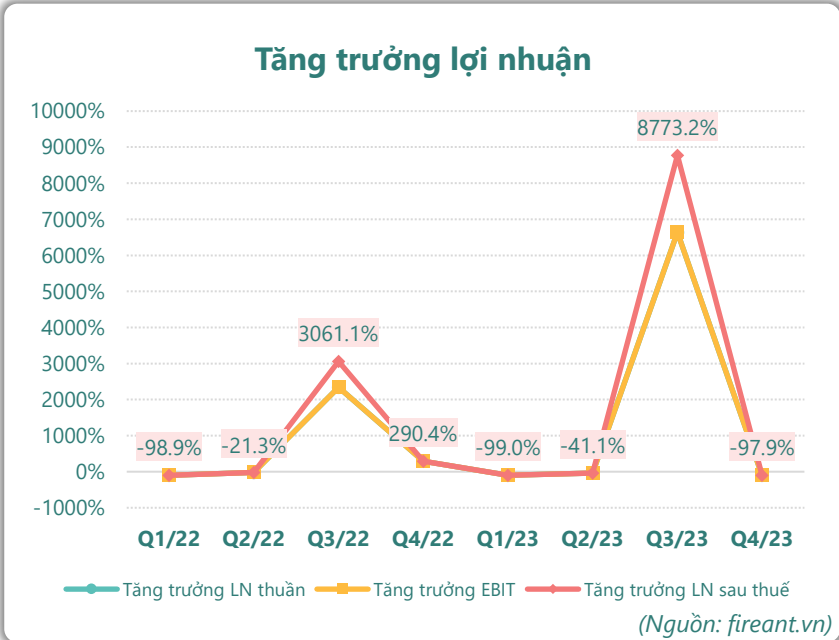
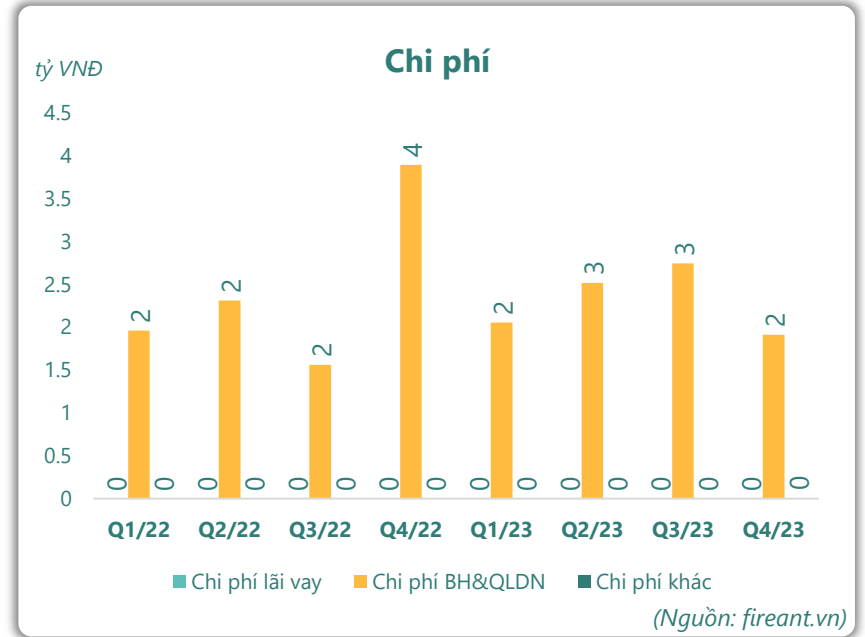
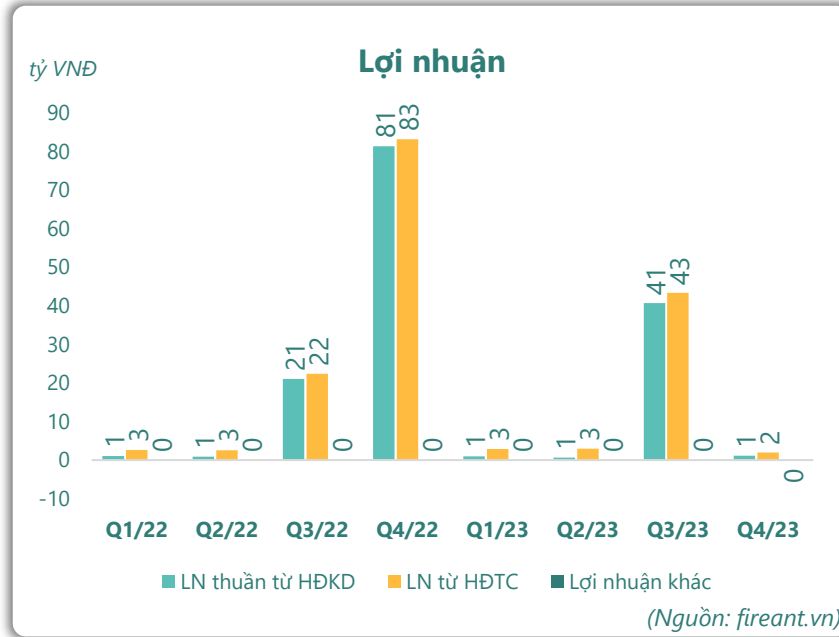
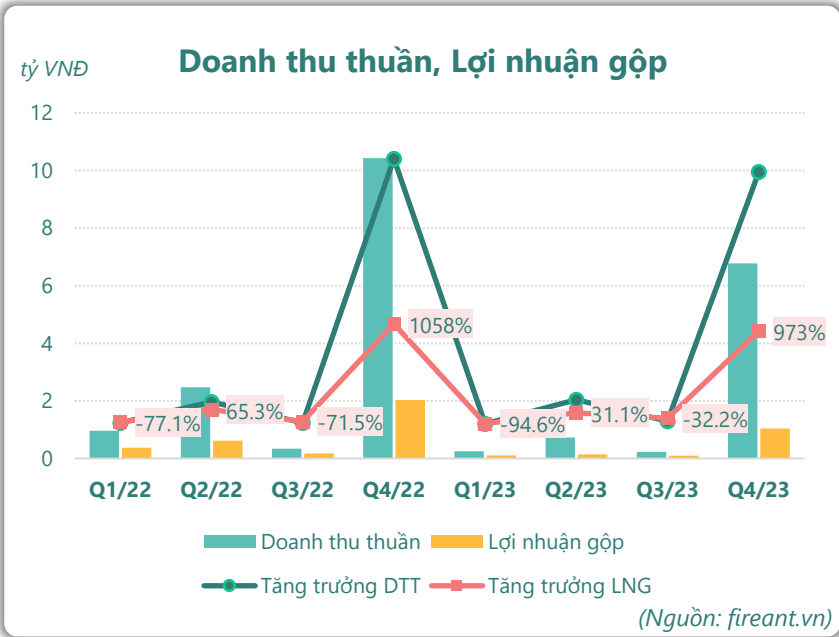
LN sau thuế
2023

42.8
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 60.2 | -58.6%



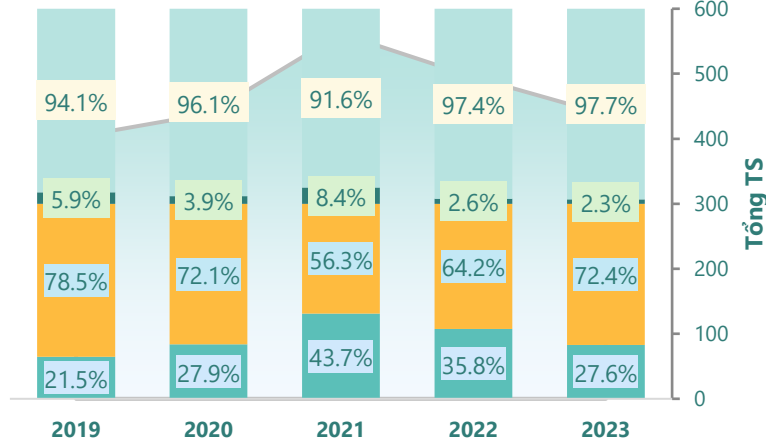
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

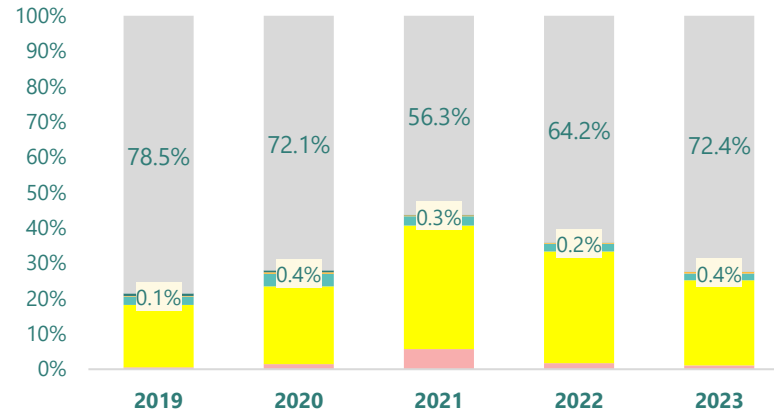
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH
 (Nguồn: fireant.vn)

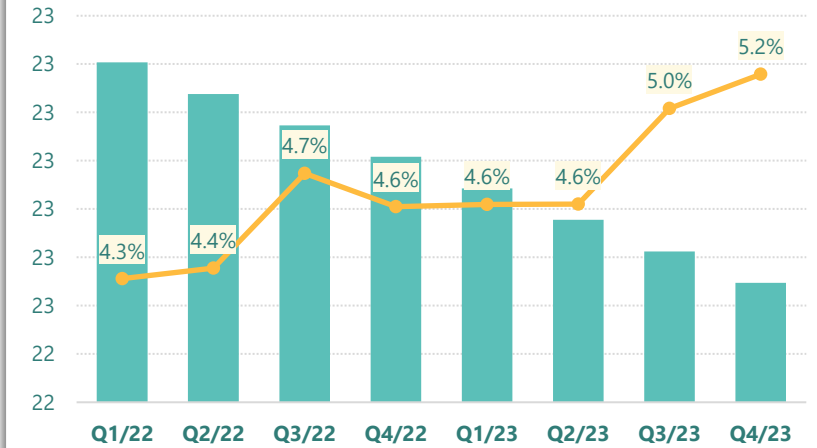
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn
 (Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

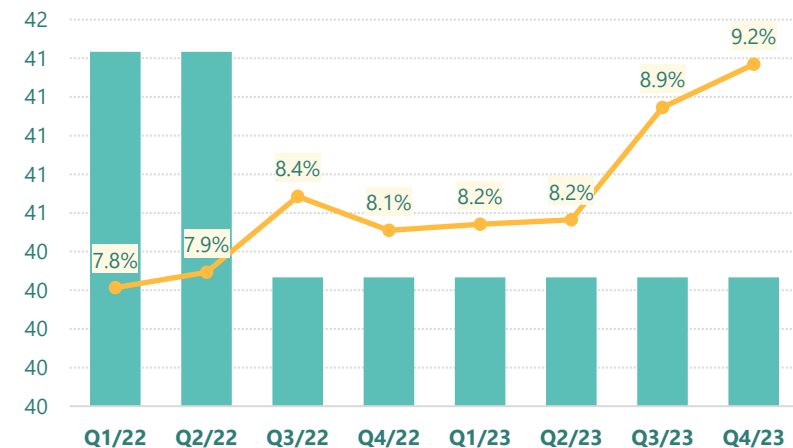
tỷ VNĐ



■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS
 (Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

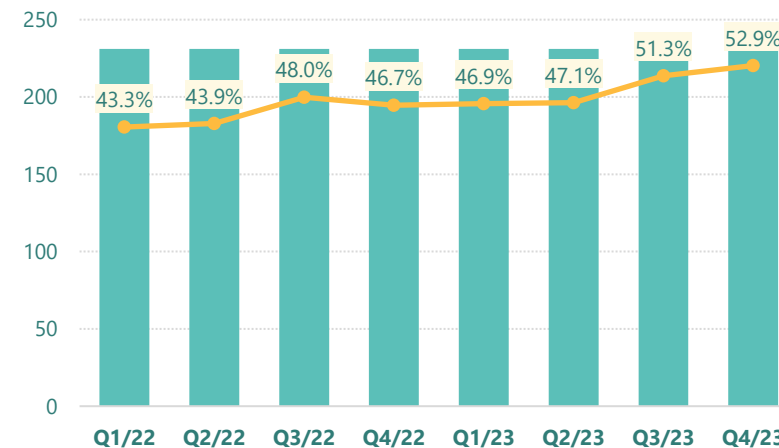
tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang
 —●— TSDĐ dài hạn/Tổng TS
 (Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

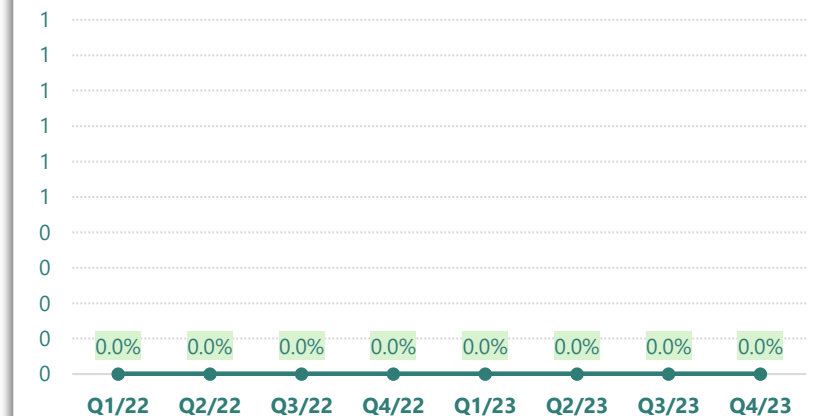
tỷ VNĐ



■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS
 (Nguồn: fireant.vn)

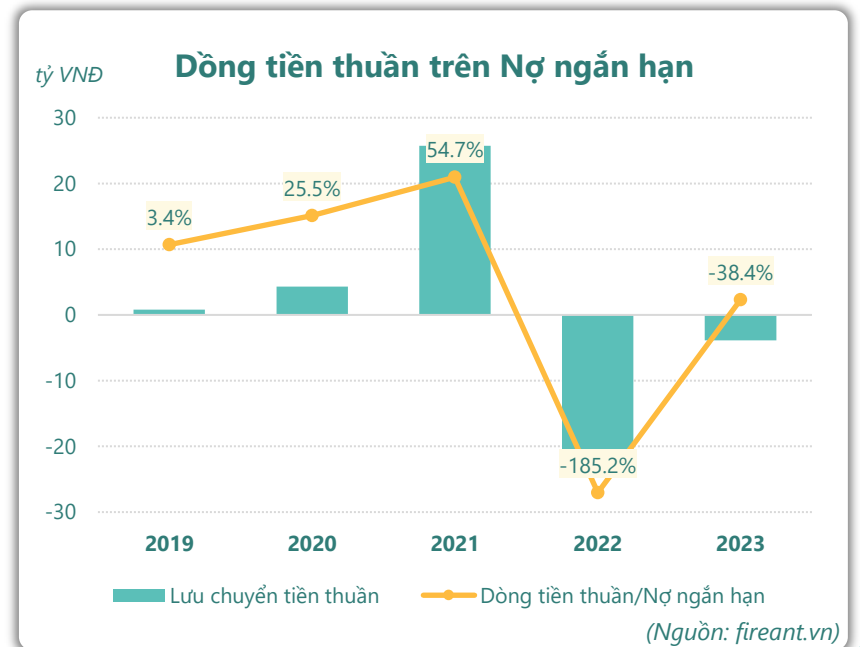
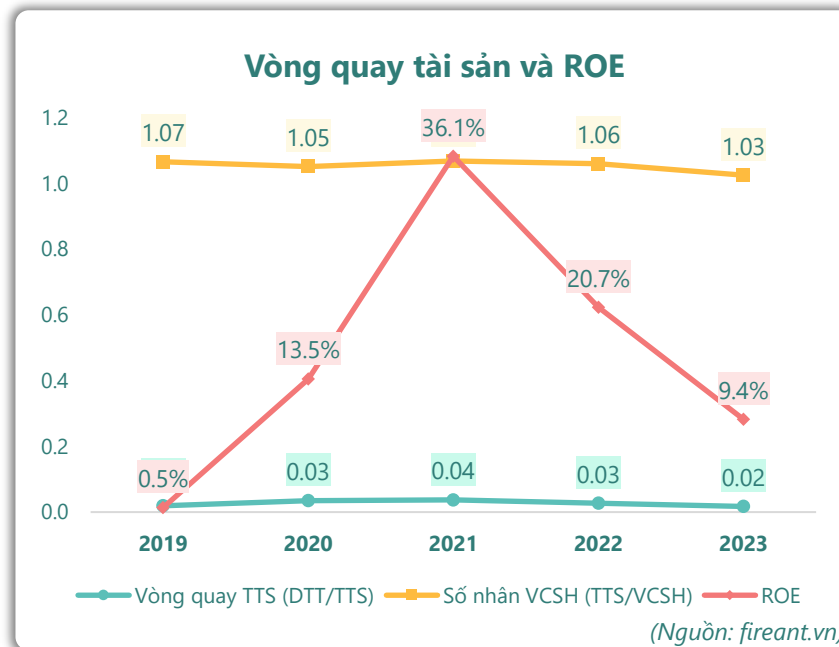
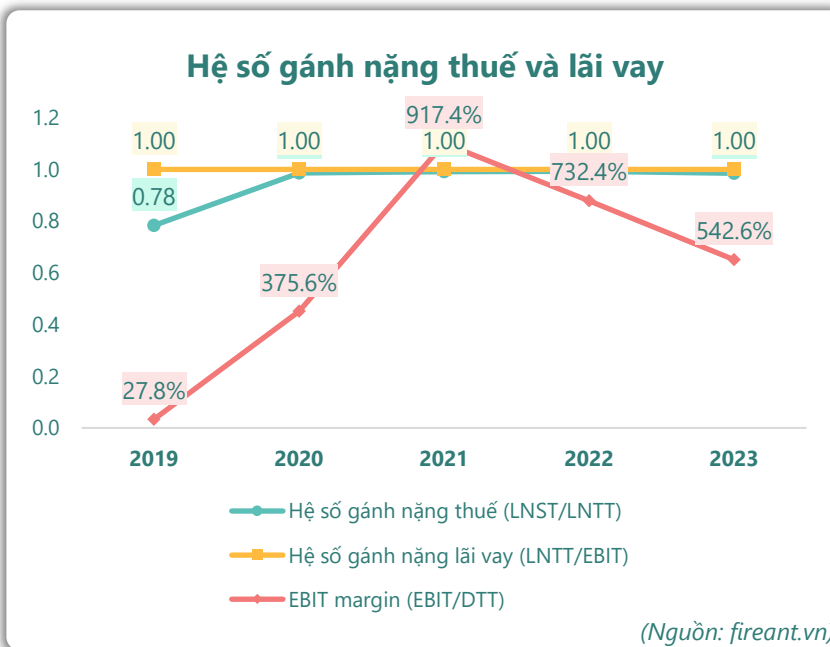
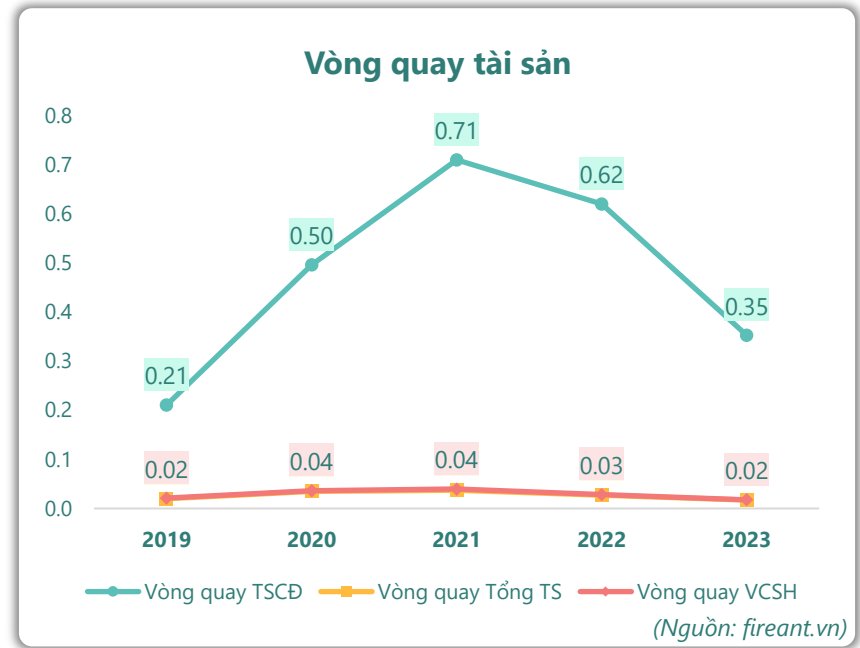
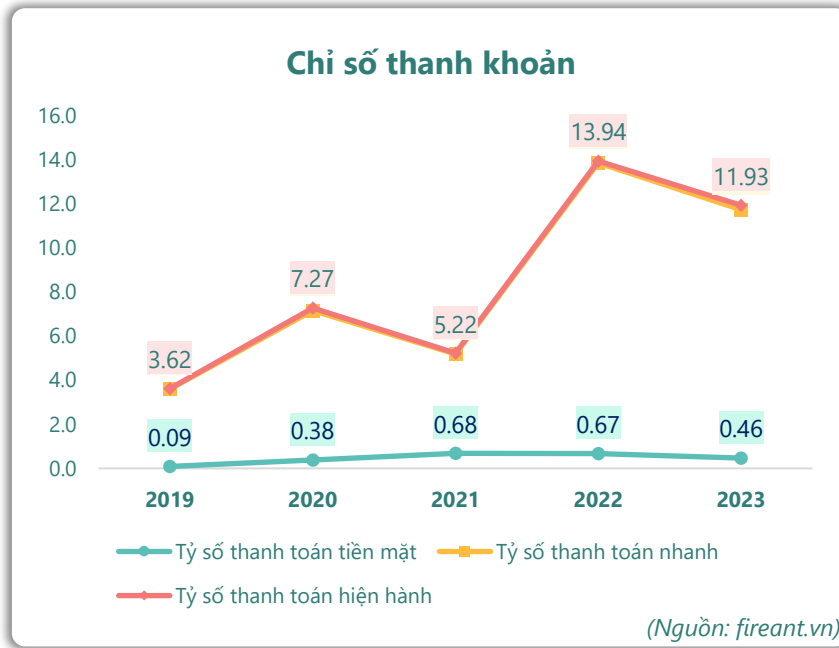
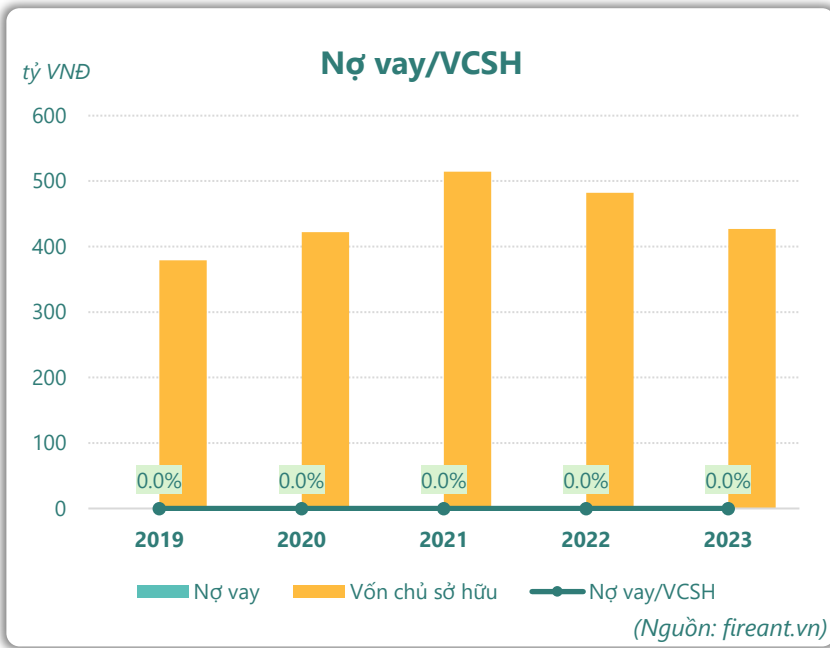
Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay
 (Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	6.78	10.4	-34.8%	8.00	14.2	-43.8%
Giá vốn hàng bán	5.73	8.40	-31.8%	6.60	11.0	-40.2%
Lợi nhuận gộp	1.05	2.03	-48.4%	1.40	3.19	-56.2%
Doanh thu HĐTC	1.99	96.4	-97.9%	57.9	127	-54.5%
Chi phí TC	0	13.1	-100%	6.60	16.4	-59.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	1.91	3.90	-51.0%	9.23	9.83	-6.1%
LN thuần từ HĐKD	1.13	81.3	-98.6%	43.4	104	-58.3%
Lợi nhuận khác	-0.01	0.00		-0.01	0	
LN trước thuế	1.12	81.3	-98.6%	43.4	104	-58.3%
Lợi nhuận sau thuế	0.84	81.2	-99.0%	42.8	103	-58.6%
LNST của CĐ cty mẹ	0.84	81.2	-99.0%	42.8	103	-58.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.51	-0.71	-3.23	-3.29	-2.31	-3.33
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	69.8	66.8	1.85	12.0	80.3	8.22
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-63.4	-66.4	-0.10	-0.06	-81.3	-12.7
Tiền đầu kỳ	5.06	8.93	8.56	7.07	15.8	12.5
Lưu chuyển tiền thuần	3.86	-0.37	-1.48	8.66	-3.25	-7.81
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	8.93	8.56	7.07	15.8	12.5	4.67

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	437	495	-11.7%
Tài sản ngắn hạn	121	177	-31.9%
Tiền và tương đương tiền	4.67	8.56	-45.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105	156	-32.6%
Phải thu ngắn hạn	8.32	10.8	-23.1%
Hàng tồn kho	1.95	1.08	80.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.65	-12.7%
Tài sản dài hạn	316	317	-0.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	22.5	22.8	-1.1%
Bất động sản đầu tư	21.3	21.4	-0.6%
Tài sản dở dang	40.3	40.3	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	231	231	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.11	1.81	-38.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10.1	12.7	-20.4%
Nợ ngắn hạn	10.1	12.7	-20.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.54	0.71	-23.8%
Nợ dài hạn	0.01	0.02	-15.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	427	482	-11.4%
Vốn chủ sở hữu	427	482	-11.4%
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)